TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NAM** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Bản án số 75/2024/HNGĐ-ST
Ngày 23/8/2024
(V/v T/ c Hôn nhân và gia đình)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM - TỈNH BẮC GIANG.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Kiên

Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Nết, ông Chu Hồng Văn.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Thân Thị Hải Minh -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Băc Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nông Văn Hội- Kiểm sát viên.

Ngày 23/8/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 72/2024/TLST- HNGĐ ngày 07/3/2024, về việc*" Tranh chấp ly hôn "*.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2024/QĐXX- ST ngày 16/7/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1976(Có mặt).
Nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1975(Đề nghị vắng mặt).
Nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Tại đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai và phiên tòa, nguyên đơn là bà Lê Thị H trình bày: Bà H và ông Nguyễn Văn H1 tự nguyện chung sống với nhau tại thôn C, xã B, huyện L từ năm 1993, có tổ chức lễ cưới, đã có 03 con chung nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Sau đó bà H và ông H1 chung sống hạnh phúc được một thời gian thì mâu thuẫn do không hợp nhau, ông H1 hay đánh bà H. Khoảng năm 2010 thì bà H và ông H1 ly thân từ đó đến nay. Từ khi ly thân vợ chồng không quan tâm đến nhau, bỏ mặc nhau mỗi người sống một nơi. Nay bà H thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn ông H1.

Về con chung: Bà H và ông H1 có 03 con chung là Nguyễn Thị H2, sinh năm 1994, Nguyễn Thị N, sinh năm 1997 và Nguyễn Tiến D, sinh năm 2004, . Do con chung đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, công sức và các vấn đề khác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn là ông Nguyễn Văn H1 tại biên bản ghi lời khai trình bày: Ông H1 và bà H tự nguyện tự nguyện chung sống với nhau tại thôn C, xã B, huyện L từ năm 1993, có tổ chức lễ cưới nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Sau đó vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì mâu thuẫn do không hợp nhau, khoảng năm 2010 thì ly thân từ đó đến nay. Từ khi ly thân vợ chồng không quan tâm đến nhau, bỏ mặc nhau mỗi người sống một nơi . Nay bà H yêu cầu ly hôn thì ông H1 đồng ý.

Về con chung: Ông H1 và bà H có 03 con chung là Nguyễn Thị H2, sinh năm 1994, Nguyễn Thị N, sinh năm 1997 và Nguyễn Tiến D, sinh năm 2004 . Do con chung đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và các vấn đề khác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông H1 đề nghị vắng mặt tại phiên tòa do đi làm thợ xây ở Hà Nội.

Ngày 05/3/2024, Ủy ban nhân dân xã B, huyện L xác nhận về quá trình chung sống của bà H và ông H1; hiện Ủy ban nhân dân xã B không lưu trữ tài liệu đăng ký kết hôn của bà H, ông H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Thủ tục tố tụng: Ông H1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt do đi làm xa, do vây việc xét xử vắng mặt đương sự là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông H1 là tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương và đã thực sự chung sống với nhau, cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình từ năm 1993 đến nay và đã có 03 con chung. Tuy nhiên từ đó đến nay ông H1 và bà H vẫn không đăng ký kết hôn và Ủy ban nhân dân xã B, huyện L hiện không có tài liệu về việc đăng ký kết hôn trên nên thuộc trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Do vậy yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ cần xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nội dung yêu cầu khởi kiện và mâu thuẫn vợ chồng: Ông H1 và bà H đã chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau nên ly thân từ năm 2010 đến nay. Từ khi ly thân không quan tâm đến nhau, bỏ mặc nhau mỗi người sống một nơi; nay bà H yêu cầu ly hôn thì ông H1 đồng ý. Do vậy Hội đồng xét xử nhận định mâu thuẫn giữa ông H1 và bà H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên căn cứ khoản 1 Điều 11, Điều 87 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm b, khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ- QH10 ngày 09/6/2000 để giải quyết vụ án, không công nhận bà H và ông H1 là vợ chồng.

[3].Về con chung: Ông H1 và bà H đều trình bày có 03 con chung là Nguyễn Thị H2, sinh năm 1994; Nguyễn Thị N, sinh năm 1997 và Nguyễn Tiến D, sinh năm 2004 đều đã thành niên, đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4]. Về tài sản chung và các vấn đề khác : Đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tại phiên tòa phát biểu quan điểm về việc thực hiện Bộ luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành luật pháp của những người tham gia tố tụng;việc tiến hành thu thập chứng cứ và kiểm tra các chứng cứ đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xử : Không công nhận bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn H1 là vợ chồng.

Con chung, tài sản chung và các vấn đề khác: Không giải quyết.

Án phí: Bà H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm

Căn cứ những nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 11 và Điều 87 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/ 2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình;các Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử:

2.*Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn H1 là vợ chồng.

3.*Về con chung, tài sản chung và các vấn đề khác*: Không giải quyết.

4.*Án phí sơ thẩm*: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH14, ngày 30/ 12/ 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0008111 ngày 07/3/2024 Cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Bà H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên bản án sơ thẩm; ông H1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc bản án được niêm yết..

Nơi nhận:
- *Đương sự*
-*TAND T, BG*
- *VKSNDH. Lục Nam*
- *THADSH. Lục Nam*
- *UBND xã Bảo Sơn*
- *Lưu*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Kiên